

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch
Ông Khổng Phan Đức	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Ủy viên
Ông Vũ Anh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Số: 407 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 01 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized initials and a long horizontal stroke.

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.734.816.822.264	1.352.652.424.243
I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+115+116+117+118+119+122)	110		1.637.416.630.916	1.351.966.363.615
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	15.072.569.250	256.905.258.905
1.1. Tiền	111.1		10.072.569.250	136.905.258.905
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5.000.000.000	120.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	418.256.824.185	253.888.877.384
3. Các khoản cho vay	114	6	658.980.679.063	415.545.480.797
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6	507.498.747.644	388.194.904.902
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(4.623.081.434)	-
6. Các khoản phải thu	117		34.803.860.502	1.719.835.959
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7	33.350.000.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	1.453.860.502	1.719.835.959
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.453.860.502	1.719.835.959
7. Trả trước cho người bán	118	8	124.325.461	30.422.028.892
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	7.286.672.386	4.175.928.787
9. Các khoản phải thu khác	122	7	16.033.859	1.114.047.989
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=132+133+134+138)	130		97.400.191.348	686.060.628
1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		23.427.040	27.173.455
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	937.676.667	658.887.173
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.000.000	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	138	17	96.429.087.641	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		103.436.355.259	67.996.020.804
I. Tài sản cố định	220		46.443.962.545	45.775.924.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.985.004.234	7.379.109.516
- Nguyên giá	222		31.561.260.466	28.892.297.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(23.576.256.232)	(21.513.187.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	38.458.958.311	38.396.815.340
- Nguyên giá	228		56.888.997.756	55.270.155.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(18.430.039.445)	(16.873.340.416)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	12	27.833.900.000	2.419.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		29.158.492.714	19.801.095.948
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	905.582.587	572.144.040
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	25	8.160.488.637	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	17.166.195.325	14.676.788.311
5. Lợi thế thương mại	256	9	2.722.298.165	4.537.163.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.838.253.177.523	1.420.648.445.047

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		667.379.742.694	350.905.843.239
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		658.020.931.256	349.282.140.261
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	509.536.400.000	235.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		509.536.400.000	235.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	3.855.926.278	76.080.160.080
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		21.081.522.031	3.955.878.378
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		741.750.000	1.161.670.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	9.395.345.030	9.151.750.985
6. Phải trả người lao động	323		9.542.814.091	9.405.329.986
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	51.500.461
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.351.220.024	3.327.933.014
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		633.836.138	5.731.709.255
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.191.780.857	1.621.903.128
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.186.473.392	3.794.304.974
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	332	17	96.503.863.415	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		9.358.811.438	1.623.702.978
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		957.884.493	1.623.702.978
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	25	8.400.926.945	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.170.873.434.829	1.069.742.601.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.170.873.434.829	1.069.742.601.808
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		982.467.130.630	910.190.340.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		976.529.360.000	904.237.570.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		976.529.360.000	904.237.570.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.193.512.734	6.208.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.503.619.401	21.344.586.736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		25.503.619.401	21.344.586.736
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	137.399.065.397	116.863.087.706
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		148.177.250.169	133.226.107.144
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10.778.184.772)	(16.363.019.438)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.838.253.177.523	1.420.648.445.047

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		976.162.360.000	903.870.570.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		357.887.060.000	94.897.680.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		357.887.060.000	94.897.680.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		77.914.830.000	19.506.720.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		7.477.000.000	216.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		552.181.570.000	241.379.960.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		120.000	1.170.610.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19.738.138.040.000	16.054.815.100.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.834.656.100.000	13.149.296.770.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.013.021.440.000	81.643.750.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		862.665.050.000	692.097.900.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.735.148.950.000	2.102.840.670.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		292.646.500.000	28.936.010.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		575.149.540.000	833.595.770.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		575.111.540.000	833.556.270.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.000.000	39.500.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		285.236.370.000	34.280.320.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	346.050.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		9.398.340.000	5.282.770.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
Đồng Việt Nam (VND)				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		621.637.437.582	178.372.623.551
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	27.1	269.965.025.660	121.548.018.681
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	27.1	346.572.024.999	52.744.362.453
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	27.1	1.294.189.134	961.886.157
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.225.929.959	867.929.092
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		68.259.175	93.957.065
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	27.2	3.806.197.789	3.118.356.260
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27.3	617.831.239.793	175.254.267.291
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		617.396.082.251	174.835.359.647
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		435.157.542	418.907.644
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27.3	3.806.197.789	3.118.356.260


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Hoàng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		90.573.638.073	36.443.898.919
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	20.1	43.330.015.360	34.679.333.045
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.2	20.2	42.004.634.725	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3	20.3	5.238.987.988	1.764.565.874
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	59.356.979.663	36.519.559.668
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	20.3	36.299.015.210	59.816.055.331
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		40.572.565.926	39.858.213.459
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2.214.000.000	13.437.888.888
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		24.156.311.041	22.820.690.939
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		33.343.457.688	24.407.604.361
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		314.048.069	407.298.938
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+09+10+11)	20		286.830.015.670	233.711.210.503
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		38.289.509.046	22.765.678.873
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	20.1	165.083.880	162.806.065
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	20.2	36.179.361.751	17.863.344.884
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.3	22	1.945.063.415	4.739.527.924
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		4.623.081.434	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.546.922.916	2.377.228.098
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		27.513.582.099	25.789.868.319
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	1.368.000.000
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		18.793.445.714	17.358.616.053
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		8.253.561.683	10.704.244.102
2.8. Chi phí khác	32		1.814.865.432	1.825.745.432
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31+32)	40		102.834.968.324	82.189.380.877

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		21		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.594.888.956	1.887.768.671
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		412.980	326.415.000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50		1.595.301.936	2.214.183.671
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		23		
4.1. Chi phí lãi vay	52		12.775.046.881	13.665.364.846
4.2. Chi phí tài chính khác	55		-	228.488.428
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60		12.775.046.881	13.893.853.274
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	39.877.386.662	37.712.966.944
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		132.937.915.739	102.129.193.079
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		703.493.485	115.759.091
7.2. Chi phí khác	72		24.817.297	3.061.887
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		678.676.188	112.697.204
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		133.616.591.927	102.241.890.283
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		127.791.318.953	120.105.235.167
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		5.825.272.974	(17.863.344.884)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		23.762.104.784	19.061.236.986
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	23.521.666.476	19.061.236.986
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	25	240.438.308	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		109.854.487.143	83.180.653.297
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.125	852
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501		1.125	852

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	133.616.591.927	102.241.890.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	18.337.393.349	13.080.673.766
- Khấu hao tài sản cố định	03	4.000.496.311	3.138.672.641
- Các khoản dự phòng	04	4.623.081.434	-
- Chi phí lãi vay	06	12.775.046.881	13.665.364.846
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.607.370.775)	(2.003.527.762)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.453.860.502)	(1.719.835.959)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	36.179.361.751	17.863.344.884
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	36.179.361.751	17.863.344.884
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(42.004.634.725)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(42.004.634.725)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(645.021.294.506)	(399.273.638.580)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(158.542.673.827)	(166.752.643.290)
- (Tăng) các khoản cho vay	33	(243.435.198.266)	(214.290.015.614)
- (Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(119.303.842.742)	(12.192.944.900)
- (Tăng)/Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(32.288.329.745)	7.898.877.627
- (Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(3.110.743.599)	(2.681.753.437)
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	39	31.196.789.561	(30.848.513.531)
- Giảm các tài sản khác	40	3.746.415	30.476.962
- Giảm chi phí trả trước	42	1.202.637.391	1.352.638.591
- Thuế TNDN đã nộp	43	(24.879.817.986)	(17.133.598.555)
- Lãi vay đã trả	44	(14.751.759.871)	(10.337.431.832)
- (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán	45	(66.023.370.149)	51.218.795.361
- (Giảm)/Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(51.500.461)	32.223.702
- Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.601.745.555	(115.429.981)
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(6.024.196.156)	2.634.072.606
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(6.613.733.873)	820.612.446
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	7.772.680.261	2.505.071.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(11.773.727.014)	(11.414.075.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(498.892.582.204)	(266.087.729.647)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(19.158.654.000)	(4.016.557.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	12.481.819	115.759.091
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(96.429.087.641)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.594.888.956	1.887.768.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(113.980.370.866)	(2.013.029.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	1.577.137.419.486	967.521.080.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.206.097.156.071)	(732.521.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	371.040.263.415	235.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(241.832.689.655)	(33.100.759.385)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
- Tiền	101.1	136.905.258.905	45.006.018.290
- Các khoản tương đương tiền	101.2	120.000.000.000	245.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	15.072.569.250	256.905.258.905
- Tiền	103.1	10.072.569.250	136.905.258.905
- Các khoản tương đương tiền	103.2	5.000.000.000	120.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	26.653.580.358.309	26.968.889.368.169
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(30.570.116.562.195)	(38.141.682.835.745)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4.369.719.334.069	11.080.394.267.142
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(10.606.157.681)	(6.150.207.729)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.000.488.175.796	1.549.541.704.117
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.999.800.334.267)	(1.550.909.965.165)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	443.264.814.031	(99.917.669.211)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	178.372.623.551	278.290.292.762
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	178.372.623.551	278.290.292.762
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	121.548.018.681	112.221.752.262
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	52.744.362.453	137.639.746.110
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	961.886.157	23.942.177.082
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.118.356.260	4.486.617.308
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	269.965.025.660	121.548.018.681
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	346.572.024.999	52.744.362.453
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	10.294.189.134	961.886.157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.806.197.789	3.118.356.260

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (trình bày lại)		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		Năm nay		Năm nay		Năm nay			
		Năm trước	Tăng	Năm trước	Giảm	Năm trước	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		995.074.020.693	1.069.742.601.808	175.665.309.985	(100.996.728.870)	190.464.342.473	(89.333.509.452)	1.069.742.601.808	1.170.873.434.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	843.271.150.630	910.190.340.630	66.934.190.000	(15.000.000)	72.291.790.000	(15.000.000)	910.190.340.630	982.467.130.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		837.303.380.000	904.237.570.000	66.934.190.000	-	72.291.790.000	-	904.237.570.000	976.529.360.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.223.512.734	6.208.512.734	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)	6.208.512.734	6.193.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	18	(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902	-	4.159.032.665	-	21.344.586.736	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902	-	4.159.032.665	-	21.344.586.736	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	116.800.818.395	116.863.087.706	101.043.998.181	(100.981.728.870)	109.854.487.143	(89.318.509.452)	116.863.087.706	137.399.065.397
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		115.300.492.949	133.226.107.144	101.043.998.181	(83.118.383.986)	104.269.652.477	(89.318.509.452)	133.226.107.144	148.177.250.169
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.500.325.446	(16.363.019.438)	-	(17.863.344.884)	5.584.834.666	-	(10.778.184.772)	(10.778.184.772)
		995.074.020.693	1.069.742.601.808	175.665.309.985	(100.996.728.870)	190.464.342.473	(89.333.509.452)	1.069.742.601.808	1.170.873.434.829

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 161 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 144 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

125
NG
NHIỆM
LO
ỆT
9A

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

00 -
TY
HUU
TT
VAN
TP

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty đã thực hiện đánh giá lại chứng khoán. Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán này tới số liệu đầu kỳ trình bày trên báo cáo tài chính là không trọng yếu. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận các tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: bao gồm phải thu về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

2500
IG T
EM HU
OIT
T NA
4 - TR

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	89.039.969	35.189.102
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	9.918.983.151	136.835.001.548
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	64.546.130	35.068.255
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	120.000.000.000
	15.072.569.250	256.905.258.905

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> Cổ phiếu	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u> VND
Của công ty chứng khoán	56.596.980	2.166.891.561.200
Cổ phiếu	43.296.980	758.404.411.200
Trái phiếu	13.300.000	1.408.487.150.000
Của nhà đầu tư	1.628.174.672	25.614.377.334.500
Cổ phiếu	1.625.265.922	25.314.679.560.800
Trái phiếu	2.903.000	299.627.690.000
Chứng khoán khác	5.750	70.083.700

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	277.080.449.441	266.863.548.280	40.099.942.141	38.954.646.930
Cổ phiếu chưa niêm yết	159.276.834.408	151.393.275.905	84.714.667.881	62.726.563.367
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	không áp dụng	153.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	436.357.283.849	418.256.824.185	277.814.610.022	101.681.210.297
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	73.496.787.642	không áp dụng	128.192.944.900	không áp dụng
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
Trái phiếu chưa niêm yết	430.000.000.000	không áp dụng	256.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	507.498.747.644		388.194.904.902	
Các khoản cho vay				
Các khoản cho vay hoạt động margin	658.980.679.063	không áp dụng	415.545.480.797	không áp dụng
Tổng cộng	658.980.679.063		415.545.480.797	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng giá trị tài sản tài chính cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với giá trị là 248.038.088.643 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 14 - Vay ngắn hạn).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm nay	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
1	Cổ phiếu	436.357.283.849	418.256.824.185	42.004.634.725	(36.179.361.751)
II	Các khoản cho vay và phải thu	658.980.679.063	không áp dụng		
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	507.498.747.644	không áp dụng		
	Tổng cộng	1.602.836.710.556	418.256.824.185	42.004.634.725	(36.179.361.751)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm trước (*)	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
1	Cổ phiếu	277.814.610.022	101.681.210.297	-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	124.814.610.022	101.681.210.297	792.332.913	(23.925.732.638)
II	Các khoản cho vay và phải thu	153.000.000.000	không áp dụng		
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	415.545.480.797	không áp dụng		
	Tổng cộng	388.194.904.902	không áp dụng		
		1.081.554.995.721		792.332.913	(23.925.732.638)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận các tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(4.623.081.434)	-
	(4.623.081.434)	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	33.350.000.000	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.453.860.502	1.719.835.959
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết</i>	7.210.959	7.210.959
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	1.444.566.210	1.613.888.889
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.083.333	98.736.111
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	7.286.672.386	4.175.928.787
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	603.372.209	55.847.335
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	5.365.701.457	2.505.317.500
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	998.399.429	422.139.208
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	48.828.366	-
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	270.370.925	1.192.624.744
4. Phải thu khác	16.033.859	1.114.047.989
	42.106.566.747	7.009.812.735

Trong đó:

<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	42.106.566.747	7.009.812.735
---	----------------	---------------

(*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018 (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ứng trước mua cổ phiếu IPO (*)	-	30.000.000.000
Khác	124.325.461	422.028.892
	124.325.461	30.422.028.892

(*) Khoản ứng trước mua cổ phiếu IPO tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh tiền mua cổ phần của doanh nghiệp đang cổ phần hóa nhưng vẫn chưa chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, việc cổ phần hóa đã hoàn thành.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	937.676.667	658.887.173
	937.676.667	658.887.173
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thể kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	2.722.298.165	4.537.163.597
Chi phí trả trước dài hạn khác	905.582.587	572.144.040
Tổng cộng	3.627.880.752	5.109.307.637

(*) Giá trị lợi thể kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số đầu năm	4.537.163.597	6.352.029.029
Trích trong năm	(1.814.865.432)	(1.814.865.432)
Số cuối năm	2.722.298.165	4.537.163.597



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	14.731.238.691	7.286.300.857	1.945.188.018	38.740.000	28.892.297.202
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.364.000.000	-	-	-	1.364.000.000
Mua sắm trong năm	-	1.390.142.000	-	295.550.000	-	1.685.692.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.363.636)	-	(349.365.100)	-	(380.728.736)
Số dư cuối năm	4.890.829.636	17.454.017.055	7.286.300.857	1.891.372.918	38.740.000	31.561.260.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.571.168.877	13.926.455.633	4.132.574.052	1.847.894.020	35.095.104	21.513.187.686
Khấu hao trong năm	733.624.440	1.014.939.088	621.177.166	70.411.692	3.644.896	2.443.797.282
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.363.636)	-	(349.365.100)	-	(380.728.736)
Số dư cuối năm	2.304.793.317	14.910.031.085	4.753.751.218	1.568.940.612	38.740.000	23.576.256.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	2.586.036.319	2.543.985.970	2.532.549.639	322.432.306	-	7.985.004.234
Tại ngày đầu năm	3.319.660.759	804.783.058	3.153.726.805	97.293.998	3.644.896	7.379.109.516

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.689.443.520 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.211.300.438 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	15.830.770.872	55.270.155.756
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.055.000.000	1.055.000.000
Mua sắm trong năm	-	563.842.000	563.842.000
Số dư cuối năm	39.439.384.884	17.449.612.872	56.888.997.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.613.600.639	15.259.739.777	16.873.340.416
Khấu hao trong năm	789.860.144	766.838.885	1.556.699.029
Số dư cuối năm	2.403.460.783	16.026.578.662	18.430.039.445
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	37.035.924.101	1.423.034.210	38.458.958.311
Tại ngày đầu năm	37.825.784.245	571.031.095	38.396.815.340

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.528.322.872 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 13.851.522.872 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng hệ thống quản lý và giao dịch chứng khoán	27.833.900.000	-
Chi phí xây dựng hệ thống Contact Center	-	2.419.000.000
	27.833.900.000	2.419.000.000

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	8.809.768.267	7.152.940.171
Tiền lãi phân bổ trong năm	5.201.986.947	4.369.408.029
	17.166.195.325	14.676.788.311

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	<u>Số dư đầu năm</u>	Tăng trong năm	Giảm trong năm	<u>Số dư cuối năm</u>
	VND			VND
- Vay ngân hàng (i)	235.000.000.000	1.480.633.556.071	1.206.097.156.071	509.536.400.000
Tổng cộng	235.000.000.000	1.480.633.556.071	1.206.097.156.071	509.536.400.000

14. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(i) Các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Ngày hợp đồng	Thời gian vay	Gốc vay tại ngày 31/12/2017	Mục đích vay
		VND	
08/11/2017	2 tháng	30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động của Công ty
14/11/2017	2 tháng	10.000.000.000	
22/11/2017	2 tháng	104.466.000.000	
07/12/2017	1 tháng	10.000.000.000	
18/12/2017	1 tháng	30.000.000.000	
19/12/2017	1 tháng	20.000.000.000	
22/12/2017	1 tháng	89.000.000.000	
25/12/2017	1 tháng	100.000.000.000	
22/12/2017	1 tháng	30.000.000.000	
29/12/2017	1 tháng	20.000.000.000	
30/11/2017	3 tháng	66.070.400.000	
		509.536.400.000	

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính có giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 248.038.088.643 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	148.038.088.643	72.000.000.000
Trái phiếu	100.000.000.000	150.000.000.000
	248.038.088.643	222.000.000.000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	906.012.442	678.642.160
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.082.815.640	1.171.514.946
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.867.098.196	74.230.002.974
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (*)</i>	-	40.476.600.000
<i>Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (*)</i>	-	3.756.699.800
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (*)</i>	-	29.351.479.000
<i>Công ty TNHH MTV Lạc - Hóa dầu Bình Sơn (**)</i>	256.230.000	-
<i>Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (**)</i>	377.200.000	-
<i>Khác</i>	1.233.668.196	645.224.174
	3.855.926.278	76.080.160.080

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (Tiếp theo)

(*) Các khoản đặt cọc của nhà đầu tư mua cổ phiếu được phát hành thêm của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam, Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, các giao dịch mua bán cổ phần phát hành trên đã hoàn thành;

(**) Các khoản đặt cọc của nhà đầu tư mua cổ phiếu.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT phải nộp	999.318.971	271.333.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.852.958.891	8.211.110.401
Thuế thu nhập cá nhân	1.543.067.168	669.307.017
	<u>9.395.345.030</u>	<u>9.151.750.985</u>

17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Repo trái phiếu chính phủ (*)	96.429.087.641	-

(*) Bao gồm là các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng.

Công nợ ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Repo trái phiếu chính phủ (**)	96.503.863.415	-

(**) Bao gồm là các khoản phải trả repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	837.303.380.000	6.223.512.734	(255.742.104)	17.501.025.834	17.501.025.834	116.800.818.395	995.074.020.693
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	83.180.653.297	83.180.653.297
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	66.934.190.000	-	-	-	-	(66.934.190.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.843.560.902	3.843.560.902	(7.687.121.804)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.497.072.182)	(8.497.072.182)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Số dư đầu năm nay	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	21.344.586.736	21.344.586.736	116.863.087.706	1.069.742.601.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.854.487.143	109.854.487.143
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	72.291.790.000	-	-	-	-	(72.291.790.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.159.032.665	4.159.032.665	(8.318.065.330)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.708.654.122)	(8.708.654.122)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Số dư cuối năm nay	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	137.399.065.397	1.170.873.434.829

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2017.

Tại ngày 13 tháng 9 năm 2017, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 7.229.179 cổ phiếu với giá trị tương đương 72.291.790.000 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	97.652.936	976.529.360.000	90.423.757	904.237.570.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.652.936	976.529.360.000	90.423.757	904.237.570.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.616.236	976.162.360.000	90.387.057	903.870.570.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	116.863.087.706	116.800.818.395
Lãi đã thực hiện năm nay	104.269.652.477	83.180.653.297
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.159.032.665)	(3.843.560.902)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.159.032.665)	(3.843.560.902)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(8.708.654.122)	(8.497.072.182)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	(72.291.790.000)	(66.934.190.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm	131.814.230.731	116.863.087.706

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 số tiền 16.363.019.438 VND, đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối đầu năm do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	7.339.480	195.219.365.000	174.396.561.650	20.822.803.350	3.782.505.350
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.379.400	89.384.350.000	70.664.009.331	18.720.340.669	19.334.283.573
3	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	508.777.000
4	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	4.702.222.222
5	Trái phiếu chưa niêm yết	100	158.190.000.000	156.126.066.300	2.063.933.700	-
6	Trái phiếu niêm yết	850.000	89.833.100.000	89.828.850.000	4.250.000	-
7	Repo trái phiếu	-	-	-	1.718.687.641	3.067.680.000
8	Cổ phiếu chưa chuyển quyền	-	-	-	-	3.283.864.900
					43.330.015.360	34.679.333.045

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	1.461.210	33.655.675.100	33.664.811.180	9.136.080	162.806.065
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	41.100	1.239.300.000	1.391.247.800	151.947.800	-
3	Trái phiếu niêm yết	1.000.000	103.134.000.000	103.138.000.000	4.000.000	-
					165.083.880	162.806.065

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2016 (*)	Đơn vị: VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	436.357.283.849	418.256.824.185	(18.100.459.664)	42.004.634.725	(36.179.361.751)	(23.925.732.638)
1	Cổ phiếu niêm yết	277.080.449.441	266.863.548.280	(10.216.901.161)	27.332.846.516	(36.411.611.717)	(1.138.135.960)
	Công ty cổ phần Công nghệ Tiên phong	900.679.000	496.452.400	(404.226.600)	-	(404.226.600)	-
	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	72.889.255.410	57.997.975.350	(14.891.280.060)	1.359.221.430	(16.250.501.490)	-
	Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	77.009.127.400	67.900.282.400	(9.108.845.000)	-	(9.108.845.000)	-
	Công ty cổ phần Đầu tư C.E.O	52.937.599.800	52.701.521.600	(236.078.200)	-	(236.078.200)	-
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	21.173.527.240	17.526.957.000	(3.646.570.240)	-	(3.646.570.240)	-
	Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	8.727.199.410	8.126.810.340	(600.389.070)	4.480	(600.393.550)	-
	Công ty cổ phần Kiên Hùng	12.384.432.000	18.727.559.000	6.343.127.000	6.343.127.000	-	-
	CTCP Tập đoàn Hoà Phát	29.693.685.295	41.685.583.950	11.991.898.655	11.991.898.655	-	-
	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	1.167.555.260	1.450.282.000	282.726.740	282.726.740	-	-
	Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam	1.513.547	1.853.000	339.453	5.400.405.953	(5.400.066.500)	-
	Ngân hàng TMCP Quân đội	202.230	228.600	26.370	984.097.050	(984.070.680)	-
	Cổ phiếu khác	195.672.849	248.042.640	52.369.791	971.365.208	219.140.543	(1.138.135.960)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	159.276.834.408	151.393.275.905	(7.883.558.503)	14.671.788.209	232.249.966	(22.787.596.678)
	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	80.197.030.000	63.522.400.000	(16.674.630.000)	3.970.150.000	1.588.060.000	(22.232.840.000)
	Công ty Cổ phần May - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	355.334.280	119.775.600	(235.558.680)	46.579.400	(46.579.400)	(235.558.680)
	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	26.432.440.000	31.239.960.000	4.807.520.000	4.807.520.000	-	-
	Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	14.922.150.000	15.203.700.000	281.550.000	281.550.000	-	-
	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa	35.700.000.000	39.750.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000	-	-
	Cổ phiếu khác	1.669.880.128	1.557.440.305	(112.439.823)	1.515.988.809	(1.309.230.634)	(319.197.998)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTCK

20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2016 (*)
II	Các khoản cho vay và phải thu	658.980.679.063	không áp dụng				
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	507.498.747.644	không áp dụng				
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	73.496.787.642					
2	Trái phiếu	434.001.960.002					
	<i>Trái phiếu niêm yết</i>	<i>4.001.960.002</i>					
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>430.000.000.000</i>					
	Tổng cộng	1.602.836.710.556		(18.100.459.664)	42.004.634.725	(36.179.361.751)	(23.925.732.638)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận các tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính.



20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.238.987.988	1.764.565.874
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	2.106.099.099	624.676.988
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	3.132.888.889	1.139.888.886
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	59.356.979.663	36.519.559.668
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	36.299.015.210	59.816.055.331
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	12.472.449.000	5.850.972.000
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	376.000.000	375.999.999
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	23.450.566.210	53.589.083.332
	100.894.982.861	98.100.180.873

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.594.888.956	1.887.768.671
Doanh thu khác về đầu tư	412.980	326.415.000
	1.595.301.936	2.214.183.671

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	1.945.063.415	4.739.527.924
	1.945.063.415	4.739.527.924

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	12.775.046.881	13.665.364.846
Chi phí đầu tư khác	-	228.488.428
	12.775.046.881	13.893.853.274

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	25.426.437.910	24.573.849.927
Chi phí văn phòng phẩm	598.014.956	634.270.972
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.536.292.815	1.469.307.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.959.937.961	3.106.222.625
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.041.710.716	939.102.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.024.930.176	4.144.884.132
Chi phí khác	3.290.062.128	2.845.328.845
	39.877.386.662	37.712.966.944

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	133.616.591.927	102.241.890.283
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(56.981.360.039)	(7.081.196.667)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	40.973.100.482	145.491.315
Thu nhập chịu thuế	117.608.332.370	95.306.184.931
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.521.666.476	19.061.236.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.521.666.476	19.061.236.986

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	7.235.872.350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	924.616.287	-
Số dư cuối năm	8.160.488.637	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	8.400.926.945	-
Số dư cuối năm	8.400.926.945	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(7.235.872.350)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	(924.616.287)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	8.400.926.945	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	240.438.308	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	109.854.487.143	83.180.653.297
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.616.236	97.616.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.125	852

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng lên 7.229.179 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	83.180.653.297	83.180.653.297
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	90.387.057	97.616.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	920	852

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	269.965.025.660	121.548.018.681
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	269.529.867.079	121.159.461.037
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	435.158.581	388.557.644
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	346.572.024.999	52.744.362.453
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.294.189.134	961.886.157
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.225.929.959	867.929.092
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	68.259.175	93.957.065
	617.831.239.793	175.254.267.291

27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.806.197.789	3.118.356.260
	3.806.197.789	3.118.356.260

27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	617.831.239.793	175.254.267.291
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	617.396.082.251	174.835.359.647
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	435.157.542	418.907.644
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.806.197.789	3.118.356.260
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.806.197.789	3.118.356.260
	621.637.437.582	178.372.623.551

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong năm 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	1.648.162.659	3.004.555.198
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	-	7.070.000.000
Doanh thu khác	-	3.858.383.606
Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu	88.863.636	10.000.000
Phí tư vấn và lưu ký	517.716.005	2.900.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.696.880.000	50.645.260.000
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	6.962.664.622	4.677.968.755
Phí chuyển tiền	28.403.192	
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu chưa niêm yết	150.000.000	-
Phí ủy thác quản lý vốn	-	105.236.112
Doanh thu từ ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	-	140.472.224
Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu lưu ký	60.117.858	3.283.684.900
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	487.789.950	445.602.200
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	2.052.847.222
Mua hàng	235.108.500	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	-	320.333.333
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	4.790.690.958	4.162.945.112

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	9.462.795.377	136.169.531.240
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	618.917.773.700	176.688.109.213
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	998.399.429	422.139.208
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	-	11.944.444
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	603.372.209	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	393.052.095	12.802.527
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	591.529.258	2.447.354.806

01125
ÔNG
NHIỆM
ELO
IẾT
ĐA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán	Đầu tư vào công cụ tài	Hoạt động tư vấn,	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu	Tổng cộng
	VND	chính	đại lý phát hành	VND	tư khác	VND
Năm nay						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	40.572.565.926	186.229.632.946	35.557.457.688	24.156.311.041	314.048.069	286.830.015.670
2. Doanh thu không phân bổ						2.298.795.421
3. Các chi phí trực tiếp	27.513.582.099	46.459.513.396	8.253.561.683	18.793.445.714	-	101.020.102.892
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	5.897.435.953	27.069.457.100	5.168.463.580	3.511.246.922	45.648.539	41.692.252.094
5. Chi phí không phân bổ						12.799.864.178
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.161.547.874	112.700.662.450	22.135.432.425	1.851.618.405	268.399.530	133.616.591.927
Số cuối năm						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	17.769.567.534	1.711.861.015.708	5.365.701.457	1.047.227.795	270.370.925	1.736.313.883.419
2. Tài sản phân bổ	14.406.881.863	66.128.140.037	12.626.070.858	8.577.646.286	111.515.092	101.850.254.135
3. Tài sản không phân bổ						89.039.969
Tổng Tài sản	32.176.449.397	1.777.989.155.745	17.991.772.315	9.624.874.081	381.886.017	1.838.253.177.523
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.937.308.037	606.133.178.215	23.174.492.055	3.417.424.072	-	634.662.402.379
2. Nợ phải trả phân bổ	4.035.736.903	18.524.187.095	3.536.886.093	2.402.818.596	31.238.236	28.530.866.923
3. Nợ phải trả không phân bổ						4.186.473.392
Tổng Nợ phải trả	5.973.044.940	624.657.365.310	26.711.378.148	5.820.242.668	31.238.236	667.379.742.694

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động tư vấn, Đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

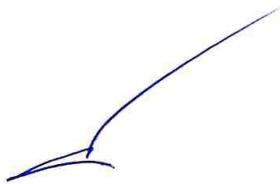
Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.



Đào Thị Yến
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018